**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**PHƯỜNG HOÀI XUÂN Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**BẢNG TỔNG HƠP ĐIỂM SỐ CỦA CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Nội dung, cách tính điểm** | **Điểm số tối đa** | **Căn cứ chấm điểm** | | **Điểm số tự chấm** | **Chữ ký của công chức phụ trách** |
| Số liệu  thực hiện | Tỷ lệ đạt được |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn** | **10** | Không giao nhiệm vụ ban hành |  | **10** |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao** *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)* | **3** |  |  | 3 |  |
|  | 1. Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 1 |  |  | 1 |  |
|  | a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật | 1 |  |  | 1 |  |
|  | b) Không ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên | 0 |  |  |  |  |
|  | 2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá | 2 |  |  | 2 |  |
|  | a) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật | 2 |  |  | 2 |  |
|  | b) Ban hành từ 01 (một) văn bản quy phạm pháp luật trở lên trái pháp luật và bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân** (sau đây gọi chung là văn bản hành chính)  *Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100* | 7 | -Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 ban hành chương trình công tác trọng tâm tư pháp  -Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 ban hành kế hoạch PBGDPL, hòa giải cơ sở, xây dựng phường đạt chuẩn TCPL  -QĐ 18/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 về theo dõi thi hành pl  -Kế hoạch 30/KH-UBND ngày 21/02/2023 kế hoạch tự kiểm tra rà soát VB QPPL  -Quyết định 172/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 kế hoạch hệ thống hoá văn bản QPPL kỳ 2019-2023  -QĐ 31/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 ban hành kế hoạch công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính năm 2023 |  | 7 |  |
|  | a) Đạt 100% | 7 |  | 7 |  |
|  | b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |  |  |  |
|  | c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |  |  |  |
|  | d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |  |  |  |
|  | đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |  |  |  |
|  | e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |  |  |  |
|  | g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |  |  |  |
|  | h) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |
|  | i) Dưới 50% | 0 |  |  |  |
| **Tiêu chí 2** | **Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật** | **30** | -Có danh mục thông tin đã được HĐND và UBND niêm yết công khai tại trụ sở UBND phường  -Có đăng tải và niêm yết công khai các danh mục thông tin của HĐND, UBND  -Đăng 171 bài viết lên cổng thông tin điện tử phường  -Quyết đinh số 649/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 V/v công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TVCN ISO 9001:2005 |  | 27 |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **6** |  | 6 |  |
|  | 1. Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (sau đây gọi chung là Danh mục thông tin) theo đúng quy định pháp luật | 1 | 100% | 1 |  |
|  | a) Lập Danh mục thông tin có đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai và thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin theo đúng quy định pháp luật | 0.5 |  | 0.5 |  |
|  | b) Đăng tải Danh mục thông tin (xã, phường, thị trấn có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở của chính quyền cấp xã (xã, phường, thị trấn chưa có Cổng hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác | 0.5 |  | 0.5 |  |
|  | 2. Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1.5 | Đúng hạn |  | 1.5 |  |
|  | a) Đạt 100% | 1.5 |  |  | 1.5 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0.75 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
|  | 3. Công khai thông tin chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 2 | Đầy đủ, chính xác |  | 2 |  |
|  | a) Đạt 100% | 2 |  |  | 2 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1.2 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70 đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
|  | 4. Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin phải được công khai) x 100* | 1.5 | Niêm yết tại trụ sở  Đăng tải trên cổng thông tin điện tử phường |  | 1.5 |  |
|  | a) Đạt 100% | 1.5 |  |  | 1.5 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0.75 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin**  *(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm)* | **5** | Không có yêu cầu |  | 5 |  |
|  | 1. Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1.5 |  |  | 1.5 |  |
|  | a) Đạt 100% | 1.5 |  |  | 1.5 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0.75 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
|  | 2. Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 2 |  |  | 2 |  |
|  | a) Đạt 100% | 2 |  |  | 2 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1.5 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
|  | 3. Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 1.5 |  |  | 1.5 |  |
|  | a) Đạt 100% | 1.5 |  |  | 1.5 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0.75 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **8** | -Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 ban hành kế hoạch PBGDPL, hòa giải cơ sở, xây dựng phường đạt chuẩn TCPL  -KH v/v tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật số 13/KH-UBND ngày 03/02/2023  -KH v/v tuyên truyền, PBGDPL quý 4 số 64/KH-UBND ngày 20/9/2023  -Kế hoạch hưởng ứng ngày pháp luật Việt nam số 72/KH-UBND ngày 03/11/2023  -8 biên bản tuyên truyền PBGDPL của 8 khu phố  -02 Phiếu chi Tuyên truyền PBGDPL  -Kế hoach số 325/KH-UBND ngày 01/12/2022 tổ chức hội nghị tập huấn hòa giải viên ở cơ sở  -Báo cáo số 169/BC-UBND ngày 24/10/2023 báo cáo PBGDPL năm 2023  -Quyết định 361/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 về công nhận tuyên truyền viên pháp luật |  | 8 |  |
|  | 1. Ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 2 | 100% | 2 |  |
|  | a) Ban hành Kế hoạch trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 2 |  | 2 |  |
|  | b) Ban hành Kế hoạch sau 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật | 1 |  |  |  |
|  | c) Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành Kế hoạch nhưng không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên | 0 |  |  |  |
|  | 2. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch (trừ nội dung của chỉ tiêu 5 của tiêu chí này):  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100* | 4 | 100% | 4 |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  | 4 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |
|  | 3. Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên  *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên) x 100*  *(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm)* | 2 |  | 2 |  |
|  | a) Đạt 100% | 2 |  | 2 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1.5 |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở** | **5** | -Mô hình tuyên truyền trực tiếp  -Mô hình tuyên truyền qua các phương tiện  - 8 Phiếu lấy ý kiến đánh giá về hình thức,mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở |  | 5 |  |
|  | a) Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 | 100% | 5 |  |
|  | b) Có 01 (một) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 3 |  |  |  |
|  | c) Không có hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả | 0 |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật**  *Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật của cấp xã) x 100* | **3** | Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 27/12/2023 tổ chức hội nghị tập huấn hoà giải viên cơ sở năm 2023 |  | 0 |  |
|  | a) Đạt 100% | 3 |  |  |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2 |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 6** | **Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật** | **3** | -QĐ số 01/QĐ-UBND ngày 09/1/2023 Về phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2023  -Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 29/12/2023 về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023  -02 Phiếu chi tổ chức hội nghị tuyên truyền pháp luật |  | 3 |  |
|  | a) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 3 | 100% | 3 |  |
|  | b) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 90% đến dưới 100% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 2 |  |  |  |
|  | c) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 80% đến dưới 90% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 1 |  |  |  |
|  | d) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 70% đến dưới 80% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0.5 |  |  |  |
|  | đ) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện từ 50% đến dưới 70% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0.25 |  |  |  |
|  | e) Số kinh phí được bố trí đã bảo đảm thực hiện dưới 50% số nhiệm vụ quy định tại mục 2 chỉ tiêu 3 của tiêu chí này | 0 |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 3** | **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý** | **15** |  |  | 15 |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải)  *(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)* | **7** | -Sổ theo dõi hòa giải ở cơ sở  8 Quyết định công nhận tổ trưởng tổ hoà giải  Quyết định 24/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 về công nhận hoà giải viên ở cơ sở của 8 tổ hoà giải | 100% | 7 |  |
|  | 1. Các vụ, việc hòa giải được tiếp nhận, giải quyết theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định/Tổng số vụ, việc đã tiếp nhận) x 100* | 3.5 |  |  | 3.5 |  |
|  | a) Đạt 100% | 3.5 |  |  | 3.5 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2.5 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1.5 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
|  | 2. Các vụ, việc hòa giải thành  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100* | 3.5 |  |  | 3.5 |  |
|  | a) Đạt 100% | 3.5 |  |  | 3.5 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 2.5 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1.5 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở** | **4** | QĐ số 01/QĐ-UBND ngày 09/1/2023 Về phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách phường 2023  -Phiếu chi hòa giải ở cơ sở  -Phiếu chi hỗ trợ cho 8 tổ hoà giải ( mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống cho 8 tổ hoà giải) |  | 4 |  |
|  | 1. Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 |  | 1 |  |
|  | 2. Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100* | 1,5 |  | 1.5 |  |
|  | a) Đạt 100% | 1,2 |  |  | 1.2 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
|  | 3. Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết) x 100* | 1,5 |  |  | 1.5 |  |
|  | a) Đạt 100% | 1,5 |  |  | 1.5 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 0,75 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý**  *Tỷ lệ % = (Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được thông tin, giới thiệu đến Trung tâm để thực hiện quyền được trợ giúp pháp lý/Tổng số người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ, việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn mà Ủy ban nhân dân cấp xã có được thông tin theo quy định) x 100*  *(Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)* | **4** | Không phát sinh |  | 4 |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  |  | 4 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Tiêu chí 4** | **Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **20** | -Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 02/02/2023 tổ chức hội nghị tiếp xúc, đối thoại giữa UBND phường với Nhân dân trên địa bàn phường.  -Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 24/05/2023 tổ chức hội nghị tiếp xúc, đối thoại giữa UBND phường với Nhân dân trên địa bàn phường  -02 Biên bản tổ chức đối thoại |  | 20 |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương** | **3** |  | 3 |  |
|  | 1. Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân | 2 |  | 2 |  |
|  | a) Có tổ chức hội nghị | 2 |  | 2 |  |
|  | b) Không tổ chức hội nghị | 0 |  |  |  |
|  | 2. Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật | 1 |  | 1 |  |
|  | a) Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức | 1 |  | 1 |  |
|  | b) Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức | 0 |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100* | **4** | Báo cáo số 02-BC/BCĐ ngày 08/10/2023 của ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ về báo cáo kết quả xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2023  -Kế hoạch 11/KH-UBND ngày 20/02/2023 lấy ý kiến nhân dân dự thảo Luật đất đai (sửa đổi)  -Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia dự thảo Luật đất đai |  | 4 |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  | 4 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100* | **4** |  | 4 |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  |  | 4 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn**  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100* | **4** | -Các báo cáo tổng hợp ý kiến và trả lời kiến nghị của cử tri |  | 4 |  |
|  | a) Đạt 100% | 4 |  |  | 4 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 3 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 2 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 1 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 5** | **Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **5** | Kế hoạch 10/KH/TTND ngày 10/05/2023 kế hoạch giám sát thực hiện chế độ chính sách đối với người có công cách mạng và đối tượng BTXH  -Kế hoạch 14/KH-MTTQ-BTT ngày 18/7/2023 giám sát về hoạt động thu, chi; việc huy động quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của phụ huynh học sinh với trường Mầm non  -Kế hoạch 12/KH-MTTQ-BTTND ngày 10/5/2023 giám sat thu, chi nội đồng của HTXNN.  -Quyết định số 09/QĐ-HĐND ngày 22/02/2023 thành lập đoàn giám sát công tác quản lý nhà nước về trật tự đô thị |  | 5 |  |
|  | 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát | 4 |  | 4 |  |
|  | a) Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên | 4 |  | 4 |  |
|  | b) Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung | 3 |  |  |  |
|  | c) Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung | 2 |  |  |  |
|  | d) Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung | 1 |  |  |  |
|  | đ) Không tổ chức giám sát | 0 |  |  |  |
|  | 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng | 1 |  | 1 |  |
| **Tiêu chí 5** | **Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **25** | Quyết định 05/QĐ-UBND ngày 5/1/2021 ban hành nội quy tiếp công dân tại trụ sở UBND phường  -Sổ tiếp công dân  Báo cáo số 170/BC-UBND ngày 24/10/2023 báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2023  -Thông 05/TB-HĐND ngày 10/01/2023 thông báo lịch tiếp công dân định kỳ của TT.HĐND  -Lịch công tác tuần của UBND phường |  | 25 |  |
| **Chỉ tiêu 1** | **Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo** | **7** |  | 7 |  |
|  | 1. Tổ chức tiếp công dân | 3 |  | 3 |  |
|  | a) Có nội quy tiếp công dân | 0,5 |  | 0.5 |  |
|  | b) Bố trí địa điểm, các điều kiện cần thiết, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại trụ sở | 0,5 |  | 0.5 |  |
|  | c) Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có) | 1 |  | 1 |  |
|  | d) Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân | 1 |  | 1 |  |
|  | 2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh  *Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*  *(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm)* | 2 |  | 2 |  |
|  | a) Đạt 100% | 2 |  |  | 2 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1,5 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0,25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
|  | 3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo  *Tỷ lệ %= (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100*  *(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm)* | 2 |  |  | 2 |  |
|  | a) Đạt 100% | 2 |  |  | 2 |  |
|  | b) Từ 90% đến dưới 100% | 1.5 |  |  |  |  |
|  | c) Từ 80% đến dưới 90% | 1 |  |  |  |  |
|  | d) Từ 70% đến dưới 80% | 0.5 |  |  |  |  |
|  | đ) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |  |
|  | e) Dưới 50% | 0 |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 2** | **Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính**  *Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100* | **7** |  |  | 7 |  |
|  | a) Đạt 100% | 7 | Báo cáo 232/BC-UBND ngày 27/12/2023 báo cáo tình hình công tác cải cách hành chính của UBND phường năm 2023 |  | 7 |  |
|  | b) Từ 95% đến dưới 100% | 6 |  |  |  |
|  | c) Từ 90% đến dưới 95% | 5 |  |  |  |
|  | d) Từ 85% đến dưới 90% | 4 |  |  |  |
|  | đ) Từ 80% đến dưới 85% | 3 |  |  |  |
|  | e) Từ 75% đến dưới 80% | 2 |  |  |  |
|  | g) Từ 70% đến dưới 75% | 1 |  |  |  |
|  | h) Từ 50% đến dưới 70% | 0.25 |  |  |  |
|  | i) Dưới 50% | 0 |  |  |  |
| **Chỉ tiêu 3** | **Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự** | **5** |  |  | 5 |  |
|  | a) Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 5 |  |  |  |
|  | b) Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự | 0 |  |  | 0 |  |
| **Chỉ tiêu 4** | **Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội** | **6** | Quyết định 20081/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 quyết định công nhận xã, phường, cơ quan doanh nghiệp cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và phân loại phong trào TDBVANTQ năm 2022. Phường Hoài Xuân đạt loại Xuất sắc |  | 6 |  |
|  | a) Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 6 |  | 6 |  |
|  | b) Không đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” | 0 |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG:** |  | 100 |  |  | 97 |  |